

PHỤ LỤC I

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

ĐIỀU CẢI XÃ
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA XÃ KON BRAIH
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016-2020	TH 2021	TH 2022	TH 2023	TH 2024	ƯTH 2025	Ước TH giai đoạn 2021-2025	Mục tiêu giai đoạn 2021-2025	Đánh giá thực hiện so với mục tiêu 2021- 2025	Dự kiến giai đoạn 2026-2030
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ											
1	Tốc độ tăng tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hằng năm	%	6	10	9,6	9,8	10,1	10,8	10,8			10,9
2	Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân hằng năm	%	5	7	7	8	8	9	9			10
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI											
3	Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn	Tr.đ	46,5	41,1	42,6	44,4	46,3	55,8	55,8			71
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 dưới	%	4,5	4,2	4	3,6	2,8	1,64	1,64			0
5	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	36,36	45,45	54,55	54,55	63,64	63,64	63,64			80
	Mầm non	%	50	50	50	50	50	50	50			75
	Tiểu học	%	50	50	50	50	75	75	75			100
	Trung học cơ sở	%	33,33	33,33	66,67	66,67	66,67	66,67	66,67			66,67
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	95,8	95,9	96,5	96,8	97,5	97,8	97,8			100
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG											
7	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	78	82	86	95	97	98	98			100
8	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	40	52	65	70	75	76	76			90

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025
A	Chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	959,8	991,0	1.027,0	1.064,0	1.101,0	1.120,0	1.134,5
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	646,8	644,2	671,2	701,2	727,2	738,2	767,2
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	62,8	72,4	76,4	78,4	81,4	85,4	87,4
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	250,2	274,4	279,4	284,4	292,4	296,4	304,4
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đ	46,48	35,72	41,1	42,6	44,4	46,3	55,8
3	Thu nội địa	Tỷ đồng	137,13	105,00	118,96	125,02	129,71	133,96	178,97
	Thu cân đối NSDP	Tỷ đồng	106,97	77,80	89,76	96,22	100,72	105,86	142,30
	Thu nội địa (ngân sách xã)	Tỷ đồng	30,16	27,20	29,20	28,80	28,99	28,10	36,67
4	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	100,00	77,80	98,88	4,80	114,89	126,43	155,00
	Chi đầu tư	Tỷ đồng	16,89	1,53	13,88	14,69	16,77	20,38	18,75
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	103,14	76,27	85,00	90,28	98,12	106,05	136,25
5	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới								
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã							1
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã							1
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							100,0
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội								
1	Dân số trung bình	Người		16.563,0	16.868,0	17.172,0	17.477,0	17.775,0	18.069,0
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người		8.902,9	9.066,9	9.230,4	9.393,9	9.554,5	9.713,0
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,3
4	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%		25,3	24,7	24,2	23,7	23,2	22,7
5	Mật độ dân số	Người/Km ²		77,8	79,2	80,6	82,1	83,5	72,0
6	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ		242,0	213,0	198,0	165,0	144,0	68,0
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		6,0	5,3	4,9	4,1	3,6	1,7
8	Tổng số trường học	Trường		11,0	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0
9	Tổng số giáo viên + nhân viên + cán bộ quản lý	Giáo viên							345,0
10	Số đơn vị đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi	Xã, thị trấn							1,0
11	Số đơn vị đạt chuẩn PCGD THCS	Xã, thị trấn							1,0
12	Tỷ lệ PCGDTH đúng độ tuổi	%							94,5
13	Tỷ lệ PCGD THCS	%							95,4
14	Số trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Trường		6,0	6,0	6,0	7,0	7,0	7,0
15	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp trong độ tuổi (từ 5-10 tuổi)	%		87,6	87,6	87,6	87,6	87,6	97,4
16	Xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Cơ sở							1,0
17	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%							15,8
18	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		88,2	88,5	88,7	92,6	94,5	97,8
19	Tỷ lệ tham gia BHXH trong độ tuổi lao động	%		14,2	15,0	16,1	16,4	15,4	14,3
20	Tỷ lệ tham gia BHYT trong độ tuổi lao động	%		5,7	6,1	5,3	5,8	6,1	6,0
21	Nhà rộng văn hóa	Cái							19,0
22	Số bộ công cụ đang được bảo tồn và lưu giữ	Bộ							35,0
23	Phủ sóng phát thanh và truyền hình	Xã							1,0
24	Số LĐ được giải quyết việc làm (vốn vay)	Người		201,0	230,0	216,0	235,0	208,0	214,0
25	Tỷ lệ lao động được giải quyết việc làm	%							45,1
26	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		61,0	63,5	66,1	68,6	72,0	65,0
27	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa	%		90,1	92,2	91,3	93,4	92,8	92,0
28	Tỷ lệ khu dân cư văn hóa	%		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

[illegible]

Biểu mẫu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.913,87	6.871,07	6.890,07	6.915,07	6.938,07	6.955,07	6.973,07
	Trong đó: + Thóc	Tấn	4.697,07	4.666,27	4.680,27	4.697,27	4.715,27	4.726,27	4.735,27
	+ Ngô	Tấn	2.216,80	2.204,80	2.209,80	2.217,80	2.222,80	2.228,80	2.237,80
	+ Lúa: Diện tích	Ha	868,40	925,00	912,00	865,00	824,00	816,00	802,80
	Năng suất	Tạ/ha	54,24	50,45	51,32	54,30	57,22	57,92	59,98
	Sản lượng	Tấn	4.697,07	4.666,27	4.680,27	4.697,27	4.715,27	4.726,27	4.735,27
	+ Ngô: Diện tích	Ha	374,00	387	381	375	366	361	355,00
	Năng suất	Tạ/ha	59,32	57,0	58,0	59,1	60,7	61,7	63,04
	Sản lượng	Tấn	2216,80	2.205	2.210	2.218	2.223	2.229	2.237,80
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,60	12,00	10,00	15,00	17,00	14,00	13,00
	Năng suất	Tạ/ha	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46	13,46
	Sản lượng	Tấn	18,31	16,15	13,46	20,19	22,88	18,84	17,50
	+ Đậu: Diện tích	Ha		45,00	48,00	60,00	58,00	55,00	56,00
	Năng suất	Tạ/ha							
	Sản lượng	Tấn							
	- Sắn: diện tích	Ha	2091,9	2.121,27	2.104,27	2.093,27	2.080,27	2.060,27	2.046,27
	Năng suất	Tạ/ha	99,5	99,51	99,51	99,51	99,51	99,51	99,51
	Sản lượng	Tấn	20816,2	21.108,8	20.939,6	20.830,1	20.700,8	20.501,7	20.363,20
	- Rau: diện tích	Ha							70,00
	Năng suất	Tạ/ha							
	Sản lượng	Tấn							
	- Mía: diện tích	Ha	222,10	218,30	220,30	221,30	224,30	226,30	229,30
	Năng suất	Tạ/ha	768,44	768,44	768,44	768,44	768,44	768,44	768,44
	Sản lượng	Tấn	17.067,05	16.775,05	16.928,73	17.005,58	17.236,11	17.389,80	17.620,40
	- Cây lâu năm	Ha							
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	57,80	52,00	54,00	58,00	62,00	63,00	65,00
	+ Cây Mắc ca	Ha	205,44	167,24	178,24	204,24	226,24	251,24	269,24
	- Cây công nghiệp	Ha							
	+ Cà phê	Ha	318,4	286	302	321	335	348	357,00
	+ Cao su	Ha	3392	3.374	3.382	3.395	3.399	3.410	3.416,10
b)	Chăn nuôi								
	+ Đàn trâu	Con	4,8	4	4	5	5	6,00	6,00
	+ Đàn bò	Con	5950,2	5.688	5.978	5.962	6.068	6.055	6.156,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu KH 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Thực hiện năm 2021	Thực hiện năm 2022	Thực hiện năm 2023	Thực hiện năm 2024	ƯTH năm 2025
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	47,4	40,00	48,00	47,00	50,00	52,00	55,00
	+ Đàn heo	Con	16217,2	15.989	16.235	16.585	16.152	16.125	16.247,00
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2347,4	2.259	2.216	2.352	2.452	2.458	2.587,18
2	Lâm nghiệp								
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	8146,00						8.146,00
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"	7439,00						7.439,00
	+ Rừng trồng	"	725,00						725,00
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha	8579,00						8.579,00
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	390,00						390,00
	+ Rừng đặc dụng	"							
	+ Rừng sản xuất	"	8198,00						8.198,00
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	8164,00						8.164,00
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	47,00						47,00
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	50,00						50,00
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	0,00						
	+ Trồng rừng sản xuất	"	50						50,00
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	32,76						32,76
3	Thủy sản	Tấn							
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	6,18	5,50	6,60	6,20	6,10	6,50	7,10
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	110,70	105,70	102,90	113,60	120,80	110,50	121,93
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27,76	26	26	28	29	31	31,15
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Ha							
4	Thủy lợi								
	- Tổng diện tích được tưới	Ha		19	19	19	19	24	24,00
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"		19	19	19	19	24	24,00
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%		98,0	98,0	100,0	100,0	100,0	100,00
	<i>Trong đó: sử dụng nước sạch</i>	%		95,0	95,00	98,00	98,00	98,00	98,00

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG MẪU BIỂU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 05 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

Biểu mẫu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Bình quân giai đoạn 2026- 2030/ đến năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030
A	Chỉ tiêu kinh tế									
1	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	1.134,5	1.247,9	1.372,7	1.510,0	1.661,0	1.827,1	1.523,7	1.827,1
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng	767,2	763,3	796,2	800,3	813,9	822,2	799,2	822,2
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng	87,4	124,8	164,7	226,5	299,0	365,4	236,1	365,4
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng	304,4	359,8	411,8	483,2	548,1	639,5	488,5	639,5
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đ	55,8	58,6	61,5	64,6	67,8	71,2	64,7	71,2
3	Thu nội địa	Tỷ đồng	131,25	148,70	156,28	162,14	167,45	177,99	162,5	178,0
	Thu cân đối NSDP	Tỷ đồng	97,25	112,20	120,28	125,90	132,33	142,30	126,6	142,3
	Thu nội địa (ngân sách xã)	Tỷ đồng	34,00	36,50	36,00	36,24	35,12	35,69	35,9	35,7
4	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	97,25	123,60	6,00	143,61	158,04	155,00	117,3	155,0
	Chi đầu tư	Tỷ đồng	1,91	17,35	18,36	20,96	25,48	18,75	20,2	18,8
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	95,34	106,25	112,85	122,65	132,56	136,25	122,1	136,3
5	Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới									-
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã							1	-
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã							1	-
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%							100,0	-
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội								100,0	-
1	Dân số trung bình	Người	18.069,00	18.404,00	18.743,00	19.081,00	19.419,00	19.751,00	19.079,6	19.751,0
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	9.713,00	9.892,15	10.074,36	10.256,04	10.437,71	10.616,16	10.255,3	10.616,2
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,31	1,30	1,30	1,25	1,25	1,20	1,3	1,2
4	Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên	%	22,67	21,17	19,67	18,17	16,67	15,17	18,2	15,2
5	Mật độ dân số	Người/Km ²	71,99	73,32	74,67	76,02	77,37	78,69	76,0	78,7
6	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ	68,00	53,00	36,00	20,00	12,00	0,00	24,2	-
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,69	1,32	0,89	0,50	0,30	0,00	0,6	-
8	Tổng số trường học	Trường	11,00	11,00	10,00	10,00	10,00	10,00	10,2	10,0
9	Tổng số giáo viên + nhân viên + cán bộ quản lý	Giáo viên	345,00	345,00	345,00	345,00	345,00	345,00	345,0	345,0
10	Số đơn vị đạt chuẩn PCGDTH đúng độ tuổi	Xã, thị trấn	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,0	1,0
11	Số đơn vị đạt chuẩn PCGD THCS	Xã, thị trấn	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,0	1,0
12	Tỷ lệ PCGDTH đúng độ tuổi	%	94,48	94,48	94,48	94,48	94,48	94,48	94,5	94,5
13	Tỷ lệ PCGD THCS	%	95,37	95,37	95,37	95,37	95,37	95,37	95,4	95,4
14	Số trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia	Trường	7,00	7,00	6,00	7,00	8,00	8,00	7,2	8,0
15	Tỷ lệ huy động học sinh ra lớp trong độ tuổi (từ 5-10 tuổi)	%	97,35	97,35	97,35	97,35	97,35	97,35	97,4	97,4
16	Xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	Cơ sở	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,0	1,0
17	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng	%	15,83					10,00	2,0	10,0
18	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	97,80	98,04	98,28	98,52	98,76	99,1	78,7	99,1
19	Tỷ lệ tham gia BHXH trong độ tuổi lao động	%	14,25	15,80	16,70	17,90	18,20	19,10	17,5	19,1
20	Tỷ lệ tham gia BHYT trong độ tuổi lao động	%	5,98	6,30	6,80	7,90	8,30	9,10	7,7	9,1
21	Nhà rông văn hóa	Cái	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,00	19,0	19,0
22	Số bộ công cụ đang được bảo tồn và lưu giữ	Bộ	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,00	35,0	35,0
23	Phủ sóng phát thanh và truyền hình	Xã	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,0	1,0
24	Số LĐ được giải quyết việc làm (vốn vay)	Người	214,00	225,00	236,25	248,06	260,47	273,49	248,7	273,5
25	Tỷ lệ lao động được giải quyết việc làm	%	45,13	47,45	49,77	53,3	54,83	57,57	-	57,57

[illegible]

Biểu mẫu số 2
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2025 của UBND Xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU								
1	Nông nghiệp								
a)	Trồng trọt								
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.973,07	6.904,56	6.864,14	6.852,67	6.833,13	6.827,86	6.827,9
	Trong đó: + Thóc	Tấn	4.735,27	4.662,71	4.621,75	4.610,04	4.589,67	4.581,22	4.581,2
	+ Ngô	Tấn	2.237,80	2.241,85	2.242,39	2.242,62	2.243,46	2.246,64	2.246,6
	+ Lúa: Diện tích	Ha	802,80	766,00	751,00	737,00	721,00	708,00	708,0
	Năng suất	Tạ/ha	59,98	60,87	60,5	60,8	58,9	59,5	59,5
	Sản lượng	Tấn	4.735,27	4.662,71	45.451	44.810	42.467	42.126	42.126,0
	+ Ngô: Diện tích	Ha	355,00	360,00	362	366	352	372	372,0
	Năng suất	Tạ/ha	63,04	62,27	63,5	64,9	66,5	68,9	68,9
	Sản lượng	Tấn	2.237,80	2.241,85	2.299	2.375	2.342	2.561	2.561,2
	- Cây công nghiệp ngắn ngày								-
	+ Lạc: Diện tích	Ha	13,00	12,00	13	12	14	13	13,0
	Năng suất	Tạ/ha	13,46	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50	13,5
	Sản lượng	Tấn	17,50	16,20	18	16	19	18	17,6
	+ Đậu: Diện tích	Ha	56,00	57,00	55	58	56	58	58,0
	Năng suất	Tạ/ha							-
	Sản lượng	Tấn							-
	- Sắn: diện tích	Ha	2.046,27	2.068,23	2.087,2	2.056,5	2.065,2	2.015,8	2.015,8
	Năng suất	Tạ/ha	99,51	99,86	99,58	99,89	99,68	101,20	101,2
	Sản lượng	Tấn	20.363,20	20.653,34	20.783,84	20.542,38	20.585,91	20.399,90	20.399,9
	- Rau: diện tích	Ha	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,00	70,0
	Năng suất	Tạ/ha		-					-
	Sản lượng	Tấn		-					-
	- Mía: diện tích	Ha	229,30	229,30	229,30	229,30	235,2	241,6	241,6
	Năng suất	Tạ/ha	768,44	768,44	768,44	768,44	768,44	768,44	768,4
	Sản lượng	Tấn	17.620,40	17.620,40	17.620	17.620	18.074	18.566	18.565,5
	- Cây lâu năm	Ha	737,62	753,62	773	792	811	823	823,0
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	468,38	481,38	499	517	531	540	540,0
	+ Cây Mắc ca	Ha	269,24	272,24	274	274	280	283	283,0
	- Cây công nghiệp	Ha							-
	+ Cà phê	Ha	357,00	357,00	364,00	369,00	368,00	372,00	372,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2021-2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2027	Kế hoạch năm 2028	Kế hoạch năm 2029	Kế hoạch năm 2030	Mục tiêu Kế hoạch 05 năm 2026-2030/ đến năm 2030
	+ Cao su	Ha	3.416,10	3.416,10	3.417,80	3.416,90	3.419,80	3.418,10	3.418,1
b)	Chăn nuôi								-
	+ Đàn trâu	Con	6	10	12	15	14	15	15,0
	+ Đàn bò	Con	6.156,00	6.690,00	6.690,00	6.690,00	6.690,00	6.690,00	6.690,0
	Tỷ trọng bò lai	%	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,00	55,0
	+ Đàn heo	Con	16.247,00	17.132,00					-
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.587,18	2.653,25					-
2	Lâm nghiệp								-
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	8.146	8.214	8.264	8.314	8.364	8.414	8.414,0
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	7.439	7.439	7.439	7.439	7.439	7.439	7.439,0
	+ Rừng trồng	"	725	775	825	875	925	975	975,0
	* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng	Ha	8.579	8.579	8.579	8.579	8.579	8.579	8.579,0
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	390	390	390	390	390	390	390,0
	+ Rừng đặc dụng	"							-
	+ Rừng sản xuất	"	8.198	8.198	8.198	8.198	8.198	8.198	8.198,0
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha	8.164	8.214	8.264	8.314	8.364	8.414	8.414,0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	47	52	48	63	55	68	68,0
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	50	50	50	50	50	50	50,0
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"							-
	+ Trồng rừng sản xuất	"	50	50	50	50	50	50	50,0
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%	33	33	33	33	33	34	33,7
3	Thủy sản	Tấn							-
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1	7,1
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	129,03	129,24	129,48	129,73	151,20	151,68	151,7
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn							-
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	31,15	31,15	31,15	31,15	31,15	31,15	31,15
	Trong đó: Tôm nuôi	Ha							-
4	Thủy lợi								-
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	24,00	24,00	24,00	36,00	36,00	36,00	36,0
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	24,00	24,00	24,00	36,00	36,00	36,00	36,0
5	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,0
	Trong đó: sử dụng nước sạch	%	98,00	98,00	98,00	99,00	100,00	100,00	100,0